

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Hồ Chí Minh

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (Tờ trình số 4018/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 106/TTr-BTNMT ngày 11 tháng 11 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Hồ Chí Minh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	209.555	100,0	209.555	600	210.155	100,0
1	Đất nông nghiệp	118.052	56,3	82.022		82.022	39,0
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	27.594	13,2	3.000		3.000	1,4
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>19.205</i>		<i>3.000</i>		<i>3.000</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	32.390	15,5		18.463	18.463	8,8
1.3	Đất rừng phòng hộ	33.285	15,9	32.200	2.956	35.156	16,7
1.4	Đất rừng đặc dụng	69	0,0	70		70	0,0
1.5	Đất rừng sản xuất	763	0,4	5.105	-2.956	2.149	1,2
1.6	Đất làm muối	1.943	0,9	1.000		1.000	0,5
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	9.441	4,5	10.702		10.702	5,1
2	Đất phi nông nghiệp	90.868	43,4	127.333	600	127.933	60,9
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	440	0,2		538	538	0,3

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2	Đất quốc phòng	2.281	1,1	3.181		3.181	1,5
2.3	Đất an ninh	294	0,1	454		454	0,2
2.4	Đất khu công nghiệp	4.818	2,3			6.601	3,1
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	4.420		5.888	5	5.893	
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	398			708	708	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.6	Đất có di tích, danh thắng	112	0,1	130	71	201	0,1
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	644	0,3	1.286		1.286	0,6
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	410	0,2		437	437	0,2
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	951	0,5		1.026	1.026	0,5
2.10	Đất phát triển hạ tầng	18.196	8,7	31.378	1.299	32.677	15,5
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hoá	1.772		2.521		2.521	
-	Đất cơ sở y tế	346		659	6	665	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.229		8.956	-4.107	4.849	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	866		2.278		2.278	
2.11	Đất ở tại đô thị	16.091	7,7	24.690		24.690	11,7
3	Đất chưa sử dụng	635	0,3	200		200	
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	635	0,3	200		200	0,1
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			435		435	0,2
4	Đất đô thị	53.841	25,7		67.101	67.101	31,9
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	35.000	16,7		35.000	35.000	16,7
6	Đất khu du lịch	2.204	1,1		2.692	2.692	1,3

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	
			Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	36.454	23.057	13.397
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	14.618	9.021	5.597
1.2	Đất trồng cây lâu năm	14.457	7.352	7.105
1.3	Đất rừng sản xuất	11	11	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	1.836	1.184	652
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.968	2.350	618

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp	212	89	123
	Đất phi nông nghiệp	212	89	123
2	Đất phi nông nghiệp	223	211	12
	Đất phi nông nghiệp	223	211	12

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xác lập ngày 05 tháng 8 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Hồ Chí Minh với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	209.555	209.555	209.555	209.555	209.555	209.570
1	Đất nông nghiệp	118.052	117.625	111.248	108.420	105.396	95.297
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	27.594	27.180	24.400	22.017	19.738	14.074
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>19.205</i>	<i>18.834</i>	<i>17.307</i>	<i>15.763</i>	<i>14.268</i>	<i>10.739</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	32.390	32.482	29.786	29.121	28.551	26.286
1.3	Đất rừng phòng hộ	33.285	33.285	33.378	33.409	33.471	34.461
1.4	Đất rừng đặc dụng	69	69	69	69	69	70
1.5	Đất rừng sản xuất	763	760	1.322	1.580	1.841	1.878
1.6	Đất làm muối	1.943	1.943	1.708	1.472	1.236	1.000
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	9.441	9.418	9.466	9.618	9.717	10.198
2	Đất phi nông nghiệp	90.868	91.350	97.773	100.652	103.752	113.938
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	440	385	455	459	468	500
2.2	Đất quốc phòng	2.281	2.255	2.507	2.581	2.754	3.035
2.3	Đất an ninh	294	295	316	325	356	454
2.4	Đất khu công nghiệp	4.818	4.782	4.818	4.818	4.818	6.026
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>4.420</i>	<i>4.384</i>	<i>4.420</i>	<i>4.420</i>	<i>4.420</i>	<i>5.393</i>
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>398</i>	<i>398</i>	<i>398</i>	<i>398</i>	<i>398</i>	<i>633</i>
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản		0				
2.6	Đất có di tích, danh thắng	112	111	131	141	141	197
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	644	666	895	898	884	1.043
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	410	411	437	437	437	437
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	951	952	975	1.002	990	965
2.10	Đất phát triển hạ tầng	18.196	18.229	20.561	21.011	21.353	26.002

Số TT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hoá	1.772	1.775	1.842	1.863	1.884	2.073
-	Đất cơ sở y tế	346	346	440	441	454	480
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.229	1.238	1.705	1.796	1.860	2.501
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	866	868	1.059	1.073	1.103	1.420
2.11	Đất ở tại đô thị	16.091	16.326	17.784	18.877	20.208	21.756
3	Đất chưa sử dụng	635	580	534	483	407	335
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		580	534	483	407	335
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		55	46	51	76	72
4	Đất đô thị	53.841	55.499	57.156	60.471	63.786	67.101
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
6	Đất khu du lịch	2.204	2.265	2.326	2.448	2.570	2.692

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	23.057	427	6.377	2.828	3.024	10.401
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	9.021	167	2.497	1.107	1.184	4.065
1.2	Đất trồng cây lâu năm	7.352	136	2.035	903	965	3.313
1.3	Đất rừng sản xuất	11	0	4	3	3	1
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	1.184	22	328	145	155	534
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.350	353	400	447	541	609

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	89			20	29	40
2	Đất phi nông nghiệp	211	55	46	31	47	33

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Thành phố đã được Chính phủ phê duyệt; tập trung chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Thành phố sau khi được xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Thành phố;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Thành phố có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b). 95

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng